



PHỤ LỤC 1: BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG HÓA

(Đính kèm Thư mời báo giá số 1870./TĐT-KHDA ngày 29./...5./2026)

1. Danh mục vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ và yêu cầu kỹ thuật:

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
1	Medium Dulbecco's Modified Eagle Medium	Quy cách đóng gói: 500 mL/Chai (hoặc tương đương) - Thành phần: + D-Glucose: 4500mg/L, L-Alanyl-L-Glutamine: 4mM, NaHCO ₃ : 3700mg/L, Phenol red: 14.95mg/L, Sodium pyruvate: 1 mM + Không chứa HEPES - pH: 7,0-7,4 - Sản phẩm này đã khử trùng bằng màng lọc 0,1µm - Bảo quản: 2-8 ° C trong 12 tháng, tránh sáng	Chai (hoặc tương đương)	30
2	Medium RPMI-1640	Quy cách đóng gói: 500 mL/Chai (hoặc tương đương) - Thành phần: 11.1 mM Glucose, 2.05 mM L-Alanyl-L-Glutamine, và phenol red - Được sản xuất tại cơ sở tuân thủ tiêu chuẩn cGMP, sử dụng nước pha tiêm (WFI), lọc vô trùng bằng màng lọc 0.1 µm và chiết rót vô trùng trong môi trường được lọc FFU - Không chứa natri pyruvate và HEPES	Chai (hoặc tương đương)	30
3	Fetal Bovine Serum	Quy cách đóng gói: 500mL/ Chai (hoặc tương đương) - Huyết thanh bò thai nhi (FBS) là chất bổ sung tăng trưởng được sử dụng thường xuyên nhất cho môi trường nuôi cấy tế bào (nguồn gốc: Nam Mỹ) - Hình thức: Chất lỏng màu hổ phách trong suốt - pH: 6.8 – 8.2 - Độ thẩm thấu: 280 – 340 mOsm/kg - Hemoglobin: ≤ 25 mg/dl - Protein tổng: ≤ 4.5 g/dl - Bảo quản và thời hạn sử dụng: ≤ -15°C - Sau khi mở nắp, bảo quản ở +4°C và sử dụng trong vòng 4 – 6 tuần - Không khuyến khích xử lý bất hoạt bằng nhiệt (heat inactivation) - Phương pháp lọc vô trùng, không phát hiện vi khuẩn, nấm và mycoplasma	Chai (hoặc tương đương)	10
4	Penicillin-Streptomycin Solution, 100X	Quy cách đóng gói: 100 mL/Chai (hoặc tương đương) Thành phần: + Penicillin: 107 unit/L + Streptomycin: 10.000 mg/L + NaCl: 9.000 mg/L - Bảo quản: ≤ -15°C	Chai (hoặc tương đương)	8

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		<ul style="list-style-type: none"> - pH: 6.0 – 7.0 - Độ thẩm thấu: 280 – 400 mOsm/kg - Endotoxin: ≤ 1.0 EU/ml - Vô trùng: lọc vô trùng 		
5	Trypsin-EDTA 0.25%, dissolved in D-Hank's	Quy cách đóng gói: 100 mL/Chai (hoặc tương đương) <ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ: 0.25% - pH: 7.2-7.8 - Không chứa Phenol Red - Hòa tan trong: D-Hank's - EDTA.2Na: 0.2g/L - Trypsin: 2.5g/L 	Chai (hoặc tương đương)	6
6	Cell Culture Plate, PS, 24-well	Quy cách đóng gói: 1 cái/túi, 50 cái/hộp (hoặc tương đương) <ul style="list-style-type: none"> - Được làm bằng vật liệu polystyrene (PS) có độ trong suốt cao, độ truyền ánh sáng của tấm nuôi cấy tế bào đạt 90% - Bề mặt xử lý TC, thích hợp cho việc nuôi cấy các tế bào dính và tế bào bán bám dính - Đáy phẳng và đồng đều, hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị biến dạng - Nắp tấm được trang bị một vòng ngưng tụ, có thể ngăn ngừa hiệu quả sự nhiễm bẩn của môi trường nuôi cấy hoặc thất thoát bay hơi và giảm hiệu ứng cạnh 	Hộp (hoặc tương đương)	4
7	Cell Culture Plate, PS, 6-well	Quy cách đóng gói: 1 cái/túi, 50 cái/hộp (hoặc tương đương) <ul style="list-style-type: none"> - Được làm bằng vật liệu polystyrene (PS) có độ trong suốt cao, độ truyền ánh sáng của tấm nuôi cấy tế bào đạt 90% - Bề mặt xử lý TC, thích hợp cho việc nuôi cấy các tế bào dính và tế bào bán bám dính - Đáy phẳng và đồng đều, hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị biến dạng - Nắp tấm được trang bị một vòng ngưng tụ, có thể ngăn ngừa hiệu quả sự nhiễm bẩn của môi trường nuôi cấy hoặc thất thoát bay hơi và giảm hiệu ứng cạnh - Đường kính trong của giếng: 34.2 mm 	Hộp (hoặc tương đương)	4
8	Cell Culture Plate, PS, 96-well	Quy cách đóng gói: 1 cái/túi, 100 cái/hộp (hoặc tương đương) <ul style="list-style-type: none"> - Được làm bằng vật liệu polystyrene (PS) có độ trong suốt cao, độ truyền ánh sáng của tấm nuôi cấy tế bào đạt 90% - Bề mặt xử lý TC, thích hợp cho việc nuôi cấy các tế bào dính và tế bào bán bám dính - Đáy phẳng và đồng đều, hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị biến dạng 	Hộp (hoặc tương đương)	10

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		<ul style="list-style-type: none"> - Nắp tám được trang bị một vòng ngung tụ, có thể ngăn ngừa hiệu quả sự nhiễm bẩn của môi trường nuôi cấy hoặc thất thoát bay hơi và giảm hiệu ứng cạnh - Đường kính trong của giếng: 6.45 mm 		
9	Conical tube, 15 mL, sterile	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 50 cái/khay (hoặc tương đương) - Được làm bằng vật liệu polyme trong suốt polypropylene PP - Khoảng nhiệt độ: -80 °C ~ 121 °C - Lực ly tâm dung sai tối đa: 17500 g - Không rò rỉ - Đường kính trong của ống: 14,8mm - Chiều dài ống: 119,8 mm - Vô trùng, không chứa enzyme, không chứa pyrogen (không chứa nội độc tố) 	Khay (hoặc tương đương)	20
10	Conical tube, 50 mL, sterile	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 25 cái/Túi (hoặc tương đương) - Được làm bằng vật liệu polypropylene PP trong suốt - Khoảng nhiệt độ: -80 °C ~ 121 °C - Lực ly tâm dung sai tối đa: 17500 g - Giá trị chịu được áp suất tối đa: 4 kg / cm², niêm phong tốt và không rò rỉ - Đường kính trong của ống: 26.92 mm - Vô trùng, không chứa enzyme, không chứa pyrogen (không chứa nội độc tố) 	Túi (hoặc tương đương)	20
11	Cell Culture Dish, 60x15mm, PS, external grip, TC treated, sterile	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 20 bộ/Túi (hoặc tương đương) - Được dùng để nuôi cấy các tế bào dính và tế bào bán dính - Đáy: đáy phẳng đồng nhất và phẳng, hình ảnh quan sát rõ ràng và không bị biến dạng - Màu sắc: trong suốt - Chất liệu: PS 	Túi (hoặc tương đương)	5
12	Cell Culture Dish, 90x20mm, PS, TC treated, sterile	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 20 bộ/Túi (hoặc tương đương) Chất liệu: Polystyrene (PS) - Không chứa Non-pyrogenic - Không gây độc tế bào (Non-cytotoxic) - Không chứa DNase / Rnase - Không chứa DNA người 	Túi (hoặc tương đương)	4
13	Dung dịch NovoFlow® Solution (100X, 125ml, 4 bottles)	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 125ml x 4 chai 100X (tương đương 50L 1X) hoặc tương đương - Dung dịch chạy máy Flow Cytometry - Tương thích với Hệ thống máy Agilent NovoCyte 3000 - Đóng gói: 125ml x 4 chai 100X (tương đương 50L 1X) 	Hộp (hoặc tương đương)	4

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
14	Ống FlowTube™, không nắp, không tiệt trùng, 12x75mm	Quy cách đóng gói: 500 ống/ gói (hoặc tương đương) - Kích thước ống: 12x75mm - Loại không nắp, không tiệt trùng - Tương thích với hệ thống máy Agilent NovoCyte 3000	Gói (hoặc tương đương)	10
15	Anti-mouse IgG HRP-conjugated Antibody	Quy cách đóng gói: 1 mL/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Kháng thể thứ cấp dê kháng IgG chuột - Liên hợp: HRP - Tinh sạch: kháng thể được tinh sạch từ huyết thanh bằng phương pháp sắc ký ái lực miễn dịch (immunoaffinity chromatography) sử dụng kháng nguyên gắn kết với hạt agarose - Ứng dụng đã được kiểm tra: ELISA, WB, IHC - Khuyến nghị pha loãng + Western blot với cơ chất ECL: 1:1000 – 1:10000 + ELISA và Western blot với cơ chất chromogenic: 1:1000 – 1:20000 + IHC: 1:20 – 1:50	Lọ (hoặc tương đương)	1
16	Mouse IL-6 ELISA Kit	Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng IL-6 của chuột trong dịch nuôi cấy tế bào, huyết thanh, huyết tương và các chất lỏng sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 7,8-500 pg/mL - Độ nhạy: 2 pg/mL - Đóng gói: 1 Pre-coated Plate/ Bộ	Bộ (hoặc tương đương)	2
17	Mouse TNF-alpha ELISA Kit	Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng TNF- alpha của chuột trong dịch nuôi cấy tế bào, huyết thanh, huyết tương và các chất lỏng sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 15.6-1,000 pg/mL - Độ nhạy: 1.5 pg/mL - Đóng gói: 1 Pre-coated Plate/ Bộ	Bộ (hoặc tương đương)	2
18	Mouse IL-12 ELISA Kit	Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng IL-12 của chuột trong dịch nuôi cấy tế bào, huyết thanh, huyết tương và các chất lỏng sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 3.2-200 pg/mL - Độ nhạy: 0.5 pg/ml - Đóng gói: 1 Pre-coated Plate/ Bộ	Bộ (hoặc tương đương)	2
19	APC-anti-mouse CD40 antibody	Quy cách đóng gói: 25 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột công (Kháng thể đơn dòng)	Lọ (hoặc tương đương)	2

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		<ul style="list-style-type: none"> - Phản ứng với Chuột - Isotype: Rat IgG2a, κ - Clone: 3/23 - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: APC - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 1.0 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	tương đương)	
20	APC-anti-mouse CD80 antibody	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 25 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột Hamster (Kháng thể đơn dòng) - Phản ứng với Chuột - Isotype: Hamster IgG - Clone: 16-10A1 - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: APC - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 1.0 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	Lọ (hoặc tương đương)	2
21	APC-anti-mouse CD86 antibody	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 25 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột cống (Kháng thể đơn dòng) - Phản ứng với Chuột - Clone: A17199A - Isotype: Rat IgG2a, κ - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: APC - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 0.125 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	Lọ (hoặc tương đương)	2
22	PE anti-mouse CD11c Antibody	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 50 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột Hamster (Kháng thể đơn dòng) - Phản ứng với Chuột - Isotype: Hamster IgG - Clone: N418 - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: PE - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 0.25 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	Lọ (hoặc tương đương)	1
23	PerCP/Cyanine5 anti-mouse CD86 Antibody	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 25 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột cống (Kháng thể đơn dòng) - Phản ứng với Chuột 	Lọ (hoặc	2

✓

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		<ul style="list-style-type: none"> - Isotype: Rat IgG2a, κ - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: PerCP/Cyanine5.5 - Clone: A17199A - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 0.125 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	tương đương)	
24	APC anti-mouse I-Ab Antibody (MHC II)	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: 25 $\mu\text{g}/\text{lọ}$ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột (BALB/c) (Kháng thể đơn dòng) - Phản ứng với Chuột - Isotype: Mouse (BALB/c) IgG2a, κ - Clone: AF6-120.1 - Tinh sạch bằng sắc ký ái lực, liên hợp màu huỳnh quang: APC - Ứng dụng: FC - Để nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho phân tích tế bào dòng chảy, sử dụng $\leq 0.06 \mu\text{g}$ cho 1 triệu tế bào trong 100 μl thể tích 	Lọ (hoặc tương đương)	2
25	mouse IgG ELISA kit	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng IgG trong mẫu huyết tương, huyết thanh, dịch nuôi cấy tế bào, và các mẫu sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 1.563-100ng/ml - Độ nhạy: 0.938ng/ml - Bước sóng phát hiện: OD450 - Thời gian phản ứng: 4 giờ - 96 test/ bộ 	Bộ (hoặc tương đương)	6
26	mouse IgG1 ELISA kit	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng IgG1 trong mẫu huyết tương, huyết thanh, dịch nuôi cấy tế bào, và các mẫu sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 1.563-100ng/ml - Độ nhạy: 0.938ng/ml - Bước sóng phát hiện: OD450 - Thời gian phản ứng: 4 giờ - 96 test/ bộ 	Bộ (hoặc tương đương)	2
27	mouse IgG2a ELISA kit	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói: Kit (hoặc tương đương) - Phản ứng với mẫu: Chuột - Định lượng IgG2a trong mẫu huyết tương, huyết thanh, dịch nuôi cấy tế bào, và các mẫu sinh học khác - Phạm vi phát hiện: 0.781-50ng/ml - Độ nhạy: 0.469ng/ml - Bước sóng phát hiện: OD450 	Bộ (hoặc tương đương)	2

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		- Thời gian phản ứng: 4 giờ - 96 test/ bộ		
28	mouse GM-CSF	Quy cách đóng gói: 20 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột - Cấu trúc protein: Trình tự DNA mã hóa CSF2 (P01587) ((Met1-Lys141) được biểu hiện - Biểu hiện với: Tế bào HEK293 - Độ tinh khiết: > 95% (xác định bằng kỹ thuật SDS-PAGE) - Endotoxin < 1.0 EU / μ g protein, xác định bằng phương pháp LAL - Định dạng: Đông khô từ PBS tiệt trùng, pH 7.4	Lọ (hoặc tương đương)	2
29	mouse interleukin-4	Quy cách đóng gói: 5 ug/lọ (hoặc tương đương) - Nguồn: Chuột - Cấu trúc protein: Trình tự DNA mã hóa IL4 (NP_067258.1) (His23-Ser140) của chuột được biểu hiện với N-terminal Met - Biểu hiện với: E. coli - Độ tinh khiết: > 90% (xác định bằng kỹ thuật SDS-PAGE) - Định dạng: Đông khô từ PBS tiệt trùng, pH 7.4	Lọ (hoặc tương đương)	6
30	10uL Standard Tip, White	Quy cách đóng gói: 1000 cái/gói (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Thể tích 10 μ L - Chiều dài đầu tip: 31,8 mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v. - Không chứa DNase & Rnase, có thể khử trùng ở nhiệt độ và áp suất cao	Gói (hoặc tương đương)	30
31	200uL Tip, Yellow	Quy cách đóng gói: 1000 cái/gói (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Thể tích 200 μ L - Chiều dài đầu tip: 50,5mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v. - Không chứa DNase & Rnase, có thể khử trùng ở nhiệt độ và áp suất cao	Gói (hoặc tương đương)	50
32	1000 uL Tip, Blue	Quy cách đóng gói: 500 cái/hộp (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Thể tích 1000 μ L - Chiều dài đầu tip: 78.0 mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v.	Hộp (hoặc tương đương)	50

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng (Tổng)
		- Không chứa DNase & Rnase, có thể khử trùng ở nhiệt độ và áp suất cao		
33	10uL Filter Tip (hộp tiệt trùng sẵn)	Quy cách đóng gói: 96 tip/hộp (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Đầu lọc: PE - Thể tích 10 μ L - Chiều dài đầu tip: 32,25 mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v. - Không chứa DNase & RNase, không chứa Pyrogen	Hộp (hoặc tương đương)	20
34	200uL Filter Tip (hộp tiệt trùng sẵn)	Quy cách đóng gói: 96 tip/hộp (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Đầu lọc: PE - Thể tích 200 μ L - Chiều dài đầu tip: 50.5 mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v. - Không chứa DNase & RNase, không chứa Pyrogen	Hộp (hoặc tương đương)	20
35	1000uL Filter Tip (hộp tiệt trùng sẵn)	Quy cách đóng gói: 96 tip/hộp (hoặc tương đương) - Chất liệu: PP - Đã tiệt trùng - Đầu lọc: PE - Thể tích 1000 μ L - Chiều dài đầu tip: 78mm - Khả năng tương thích: Serivcebio, Eppendorf, Thermo, Brand, Gilson, Rainin, D-lab, v.v. - Không chứa DNase & RNase, không chứa Pyrogen	Hộp (hoặc tương đương)	20
36	Eppendorf tube 1.5 mL	Quy cách đóng gói: 500 cái/gói (hoặc tương đương) - Chất liệu: Polypropylene - Có thể chịu được nhiệt độ -80°C ~ 121°C , nhiệt độ không vượt quá 121°C - Lực ly tâm: 18000 g	Gói (hoặc tương đương)	20
37	Eppendorf tube 2.0 mL	Quy cách đóng gói: 500 cái/gói (hoặc tương đương) - Chất liệu: Polypropylene - Có thể chịu được nhiệt độ -80°C ~ 121°C , nhiệt độ không vượt quá 121°C - Lực ly tâm: 18000 g	Gói (hoặc tương đương)	20
38	RBC lysis buffer 10x	Quy cách đóng gói: 500 ml/chai (hoặc tương đương) - Dung dịch ly giải hồng cầu (RBC) này được cung cấp ở dạng đậm đặc 10X và cần được pha loãng về nồng độ 1X bằng nước khử ion. 100 ml dung dịch đậm đặc 10X sau khi pha sẽ tạo ra lượng dung dịch 1X đủ để ly giải 500 mẫu - pH 7,1-7,4 - Bảo quản từ 2°C - 8°C	Chai (hoặc tương đương)	2

2. Yêu cầu chung:

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 2 năm.
- Sau khi ký hợp đồng Bên bán sẽ cung cấp vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ cho Bên mua theo 2 đợt: Thời gian giao hàng mỗi đợt trong vòng 6-10 tuần kể từ ngày đại diện Bên mua có văn bản hoặc email yêu cầu cung cấp danh mục và số lượng vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ.
- Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Tôn Đức Thắng, số 19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

